

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán:	06 - 36
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 36



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán:	06 - 36
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 36



Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017



Số: 1962 /2017/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 01 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

105
GTY
EM HUI
KIEM T
AS
KIEM

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 31b trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Tại thời điểm 30/06/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty là 1.562,08 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 523,33 tỷ VND; lỗ lũy kế là (2.035,53) tỷ VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sẽ cùng Công ty tiếp tục thực hiện đồng bộ, toàn diện các giải pháp để Công ty ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Vũ Xuân Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		523.332.913.880	557.693.022.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	134.460.902.663	32.783.172.641
111	1. Tiền		124.460.902.663	22.783.172.641
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		189.527.323.138	140.931.304.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	158.329.891.648	108.918.019.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.151.324.397	8.321.985.179
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	418.345.668
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.256.444.155	28.483.291.869
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	197.213.679.512	382.322.842.268
141	1. Hàng tồn kho		197.213.679.512	382.322.842.268
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.131.008.567	1.655.702.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.565.450.287	1.091.060.365
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		916.348	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	564.641.932	564.641.932
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.237.370.551.987	9.351.491.337.928
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		8.714.309.155.421	9.018.885.042.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.704.661.578.792	9.008.590.350.682
222	- Nguyên giá		10.738.756.630.598	10.697.441.021.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.034.095.051.806)	(1.688.850.670.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.647.576.629	10.294.691.395
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.579.034.664)	(2.931.919.898)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	70.715.377.478	70.257.570.933
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.681.824.938	70.224.018.393
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	17.112.982.575	17.997.281.785
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.112.982.575	17.997.281.785
260	VI. Tài sản dài hạn khác		435.099.036.513	244.217.443.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	435.099.036.513	244.217.443.133
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.760.703.465.867	9.909.184.360.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.033.819.809.554	8.869.504.609.651
310	I. Nợ ngắn hạn		1.562.079.259.637	1.356.767.020.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	334.603.104.402	427.178.636.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	60.447.962.395	12.219.964.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.027.367.492	7.334.878.349
314	4. Phải trả người lao động		4.028.371.327	8.150.950.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.442.364.099	2.939.995.037
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	490.101.035.171	248.060.809.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	656.061.704.553	643.704.889.158
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	4.765.181.216	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.602.168.982	7.176.896.482
330	II. Nợ dài hạn		7.471.740.549.917	7.512.737.589.158
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	70.653.367.087	69.728.626.787
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.398.010.721.982	7.439.932.501.523
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		726.883.656.313	1.039.679.750.430
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	726.883.656.313	1.039.679.750.430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.623.591.133	4.345.959.199
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.717.071.403	36.892.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.035.533.428.997)	(1.720.874.648.315)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.722.325.007.996)	(678.658.877.796)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(313.208.421.001)	(1.042.215.770.519)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.057.788.889	28.152.913.464
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.760.703.465.867	9.909.184.360.081

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng

Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.215.418.893.085	984.749.659.204
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.910.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.206.508.893.085	984.749.659.204
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.111.625.097.040	1.063.642.205.146
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.883.796.045	(78.892.545.942)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.721.237.633	34.701.157.807
22	7. Chi phí tài chính	25	350.868.045.551	319.555.677.807
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		339.892.922.690	316.645.410.719
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(391.750.669)	1.764.070.537
25	9. Chi phí bán hàng	26	17.119.080.759	30.521.843.776
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	41.406.080.569	55.628.781.443
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(312.179.923.870)	(448.133.620.624)
31	12. Thu nhập khác		403.726.098	740.527.524
32	13. Chi phí khác		527.347.804	70.313.791
40	14. Lợi nhuận khác		(123.621.706)	670.213.733
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(312.303.545.576)	(447.463.406.891)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(312.303.545.576)	(447.463.406.891)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(313.208.421.001)	(447.837.187.031)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		904.875.425	373.780.140
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.147)	(1.644)

1.0
 TR
 HÃ
 1.0


 Nguyễn Thu Nga
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017


 Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán



 Đỗ Doãn Hùng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(312.303.545.576)	(447.463.406.891)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		142.288.441.193	321.621.117.805
03	- Các khoản dự phòng		4.765.181.216	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.315.791.865	(31.326.038.134)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.238.140.468)	(2.194.367.592)
06	- Chi phí lãi vay		339.892.922.690	316.645.410.719
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		182.720.650.920	157.282.715.907
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(47.557.562.131)	135.303.785.609
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		185.109.162.756	52.931.391.317
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.874.074.229)	72.115.359.076
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.247.071.372	16.744.753.497
14	- Tiền lãi vay đã trả		(118.836.437.956)	(316.645.410.719)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.033.760.571)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	12.667.815.778
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.574.727.500)	(46.775.138.721)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		174.234.083.232	72.591.511.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.280.715.584)	(720.916.222.581)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.631.218.915	3.053.256.055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.649.496.669)	(717.862.966.526)

ĐI
CỎ
HNP
GK
AA
TIỀN

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố
Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		644.691.360.000	1.459.167.895.915
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(670.598.558.900)	(865.787.298.254)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.907.198.900)	593.380.597.661
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		101.677.387.663	(51.890.857.692)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.783.172.641	115.058.037.865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		342.359	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>134.460.902.663</u>	<u>63.167.180.173</u>

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyễn Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký tại ngày 30/06/2017 là 2.722.000.000.000 đồng, tương đương với 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán phân đạm Urê, phân hỗn hợp NPK, hoá chất cơ bản, điện, hàng cơ khí;
- Sản xuất, mua bán NH₃ lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp, các-bon đi-ô-xít (lỏng, rắn);
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón;
- Xây lắp công trình công nghiệp, công trình dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Năm 2017, Công ty chỉ trích khấu hao tài sản cố định bằng 40% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017). Do đó giá thành sản phẩm sản xuất giảm mạnh làm lợi nhuận gộp tăng lên so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H ₂ O ₂

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO ₂

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Đối tượng phải thu: loại nguyên tắc phải thu, và các yếu tố

01/06
CÔNG TY
PHÂN Đ
HÀ BẮC
VSC

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:

Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	3.905.929.261	3.581.038.845
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.554.973.402	19.202.133.796
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	134.460.902.663	32.783.172.641

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 4,78 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND		VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	342.000	4.279.246.932	342.000	4.467.621.677
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	864.906	12.833.735.643	864.906	13.529.660.108
	1.206.906	17.112.982.575	1.206.906	17.997.281.785

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO ₂

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 34.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	37.978.146.143	36.883.404.084
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	20.116.724.150	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang	54.865.326.558	54.744.106.558
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - VINACOMIN	28.234.447.446	5.170.834.716
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.269.247.351	12.253.673.935
	158.463.891.648	109.052.019.293
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	158.329.891.648	108.918.019.293
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	134.000.000	134.000.000
	158.463.891.648	109.052.019.293
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	59.661.601.964	38.329.879.818

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam Ninh Trung Quốc	2.111.354.008	5.870.205.784
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	458.063.282	1.227.193.532
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.581.907.107	1.224.585.863
	5.151.324.397	8.321.985.179

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	33.194.444	-	34.522.222	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	784.947.365	-	905	-
- Tạm ứng	1.114.592.920	-	265.700.000	-
- Chênh lệch thuế lắp đặt	13.280.418.189	-	13.438.777.576	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bơm 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu cất giữ nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu khác	2.303.173.650	-	1.004.173.579	-
	31.256.444.155	(5.210.337.062)	28.483.291.869	(5.210.337.062)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	151.033.787.926	-	154.925.247.823	-
- Công cụ, dụng cụ	733.488.538	-	743.603.832	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.478.998.738	-	22.890.770.785	-
- Thành phẩm	38.967.404.310	-	203.763.219.828	-
	197.213.679.512	-	382.322.842.268	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	70.384.928.938	70.224.018.393
Dự án tái định cư (*)	70.198.329.211	70.086.922.211
Dự án nhánh đường sắt để quay đầu máy	137.096.182	137.096.182
Dự án trạm quan trắc tự động, liên tục khí thải	33.284.545	-
Dự án đầu tư XD công trình tuyến đường dây 35kV	16.219.000	-
- Sửa chữa lớn	296.896.000	-
Sửa chữa máy nghiền than lò Shell	282.750.000	-
Sửa chữa ống thép hợp kim lò Shell	14.146.000	-
	70.681.824.938	70.224.018.393

(*) Dự án xây dựng khu tái định cư do cải tạo mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc được UBND tỉnh Bắc Giang giao cho Công ty làm chủ đầu tư, tổng mức đầu tư là 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.

111
 ĐỒNG
 NHÌM
 KIẾ
 AA
 KIẾ

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.071.094.464.749	8.595.791.259.244	30.385.297.394	170.000.000	10.697.441.021.387
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.532.080.139	33.783.529.072	-	-	41.315.609.211
Số dư cuối kỳ	2.078.626.544.888	8.629.574.788.316	30.385.297.394	170.000.000	10.738.756.630.598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	320.342.344.830	1.353.333.177.905	15.103.842.423	71.305.547	1.688.850.670.705
- Khấu hao trong kỳ	22.134.357.381	119.140.421.878	737.816.033	16.999.998	142.029.595.290
- Khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT (*)	32.439.937.018	169.754.488.383	1.020.360.410	-	203.214.785.811
Số dư cuối kỳ	374.916.639.229	1.642.228.088.166	16.862.018.866	88.305.545	2.034.095.051.806
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.750.752.119.919	7.242.458.081.339	15.281.454.971	98.694.453	9.008.590.350.682
Tại ngày cuối kỳ	1.703.709.905.659	6.987.346.700.150	13.523.278.528	81.694.455	8.704.661.578.792

(*): Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.300.686.678.853 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.777.932.158 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 512.087.070 đồng.
- Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đi vào sử dụng và được hạch toán tạm tăng TSCĐ từ tháng 4 năm 2015. Hiện nay, Công ty đã và đang lập báo cáo quyết toán, dự kiến hoàn thành trước 31/08/2017 để kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán hoàn thành từ các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá tạm tăng là 9.578.795.843.429 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.278.109.164.576 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có nguyên giá 13.226.611.293 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 3.579.034.664 đồng, trong đó khấu hao ghi nhận vào chi phí trong 6 tháng đầu năm 2017 là 258.845.906 đồng, khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT ghi nhận vào Chi phí trả trước là 388.268.860 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa lò Shell	-	675.120.000
- Bảo hiểm tài sản	24.079.739	151.463.236
- Tiền thưởng giỗ tổ và 30/4	1.370.500.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.870.548	264.477.129
	1.565.450.287	1.091.060.365
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	4.070.845.236	5.787.240.407
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa	984.262.892	1.312.350.523
- Khấu hao TSCĐ được giảm (chi tiết xem thêm thuyết minh 10 và 11)	203.603.054.674	-
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	160.100.475.186	169.518.150.197
- Tiền thuê đất	65.649.130.443	66.678.011.308
- Chi phí nạo vét cảng than	691.268.082	921.690.698
	435.099.036.513	244.217.443.133



13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	565.887.746.400	565.887.746.400	644.691.360.000	637.079.106.400	573.500.000.000	573.500.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	77.817.142.758	77.817.142.758	38.264.014.295	33.519.452.500	82.561.704.553	82.561.704.553
	643.704.889.158	643.704.889.158	682.955.374.295	670.598.558.900	656.061.704.553	656.061.704.553
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (1)	2.664.059.177.267	2.664.059.177.267	-	4.274.326.990	2.659.784.850.277	2.659.784.850.277
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	665.304.928.434	665.304.928.434	-	1.514.502.875	664.226.555.706	664.226.555.706
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (3)	3.957.262.000.000	3.957.262.000.000	-	-	3.957.262.000.000	3.957.262.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA) (4)	143.058.504.000	143.058.504.000	1.758.184.000	24.137.908.000	120.678.780.000	120.678.780.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang (5)	44.372.683.620	44.372.683.620	-	4.918.494.548	39.454.189.072	39.454.189.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (6)	43.679.860.960	43.679.860.960	-	4.526.299.480	39.153.561.480	39.153.561.480
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	7.517.749.644.281	7.517.749.644.281	1.758.184.000	39.371.531.893	7.480.572.426.535	7.480.572.426.535
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(77.817.142.758)	(77.817.142.758)	(38.264.014.295)	(33.519.452.500)	(82.561.704.553)	(82.561.704.553)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.439.932.501.523	7.439.932.501.523			7.398.010.721.982	7.398.010.721.982



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,20%	Tài sản đảm bảo	380.000.000.000	310.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,00%	Tài sản đảm bảo	178.500.000.000	225.587.746.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	VND	Theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	15.000.000.000	30.000.000.000
				573.500.000.000	565.887.746.400

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số:	: 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010
Tổng số tiền vay không vượt quá	: 192.000.000,00 USD
Trong đó:	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	: 87.311.577,81 USD
+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai	: 24.688.422,19 USD
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	: 50.000.000,00 USD
+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội	: 30.000.000,00 USD
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất	: Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn	: 2031
Hình thức đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 116.821.189,84 USD (tương đương 2.659.784.850.277 VND), trong đó số đến hạn trả đến ngày 30/06/2018 là 149.562,16 USD (tương đương 3.405.231.259 VND).	

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000,00 USD
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn : 2031
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 29.173.689,2 USD (tương đương 664.226.555.706 VND), trong đó số đến hạn trả đến ngày 30/06/2018 là 38.310,8 USD (tương đương 872.260.294 VND).

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000,00 VND
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Năm đáo hạn : 2023
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 3.957.262.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả đến ngày 30/06/2018 là 8.644.000.000 VND.

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (ODA):

Hợp đồng tín dụng số: : 01/TDNN ngày 19/05/2003.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 21.520.000,00 USD
Mục đích vay : Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : 0%, phí cho vay lại là 0,2%/năm.
Năm đáo hạn : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 5.380.000 USD (tương đương 120.678.780.000 VND), trong đó số đến hạn trả đến ngày 30/06/2018 là 2.152.000 USD (tương đương 48.271.512.000 VND).



(5) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2.
Lãi suất : 6%/năm
Năm đáo hạn : : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 1.732.879 USD (tương đương 39.454.189.072 VND), trong đó số đến hạn trả đến ngày 30/06/2018 là 472.000 USD (tương đương 10.746.496.000 VND).

(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2.
Lãi suất : 6%/năm
Năm đáo hạn : : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 1.719.524 USD (tương đương 39.153.561.480 VND), trong đó số đến hạn trả đến ngày 30/06/2018 là 472.000 USD (tương đương 10.622.205.000 VND).



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	103.946.012.231	103.946.012.231	67.095.189.211	67.095.189.211
- Công ty Hữu hạn CP khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn	210.352.238.394	210.352.238.394	182.662.012.558	182.662.012.558
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	-	-	70.114.903.419	70.114.903.419
- Công ty Cổ phần Khoáng sản ĐAN KÀ	-	-	38.961.734.350	38.961.734.350
- Công ty Cổ phần Hợp Nhất	-	-	21.610.247.560	21.610.247.560
- Phải trả các đối tượng khác	20.304.853.777	20.304.853.777	46.734.549.809	46.734.549.809
	334.603.104.402	334.603.104.402	427.178.636.907	427.178.636.907
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.587.991.300	6.587.991.300	672.270.500	672.270.500

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	17.268.779.236	111.736.736
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	13.721.450.000	319.357.688
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng	5.882.700.000	17.978.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Diễn Châu	5.642.716.723	1.414.416.246
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hóa chất An Phú	5.150.633.950	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	1.284.439.760	2.998.889.760
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.497.242.726	7.357.586.482
	60.447.962.395	12.219.964.912

100
CỔ
ẢNH
NG KI
AA
KIỂM

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	103.946.012.231	103.946.012.231	67.095.189.211	67.095.189.211
- Công ty Hữu hạn CP khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn	210.352.238.394	210.352.238.394	182.662.012.558	182.662.012.558
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	-	-	70.114.903.419	70.114.903.419
- Công ty Cổ phần Khoáng sản ĐAN KÀ	-	-	38.961.734.350	38.961.734.350
- Công ty Cổ phần Hợp Nhất	-	-	21.610.247.560	21.610.247.560
- Phải trả các đối tượng khác	20.304.853.777	20.304.853.777	46.734.549.809	46.734.549.809
	334.603.104.402	334.603.104.402	427.178.636.907	427.178.636.907
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.587.991.300	6.587.991.300	672.270.500	672.270.500

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	17.268.779.236	111.736.736
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	13.721.450.000	319.357.688
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng	5.882.700.000	17.978.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Diễn Châu	5.642.716.723	1.414.416.246
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hóa chất An Phú	5.150.633.950	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	1.284.439.760	2.998.889.760
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.497.242.726	7.357.586.482
	60.447.962.395	12.219.964.912

100
CỔ
ẢNH
NG KI
AA
KIỂM

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.055.001.795	7.808.246.258	9.908.070.763	-	4.955.177.290
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	422.072.655	422.072.655	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.465.934	2.174.922	-	-	3.640.856
Thuế Tài nguyên	-	82.771.620	397.775.520	430.550.160	-	49.996.980
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	564.641.932	-	1.274.272.243	1.274.272.243	564.641.932	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	195.639.000	375.045.485	552.132.119	-	18.552.366
	564.641.932	7.334.878.349	10.285.587.083	12.593.097.940	564.641.932	5.027.367.492

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.739.806.099	2.479.069.037
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	702.558.000	460.926.000
	2.442.364.099	2.939.995.037

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.135.725.185	609.272.995
- Bảo hiểm y tế	132.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	576.280.480	576.280.480
- Phải trả lãi vay	381.644.675.293	159.848.927.621
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	55.923.293.437	55.573.309.915
- Chênh lệch thuế lấp đặt	13.280.418.189	13.438.777.576
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	1.140.423.272	9.261.204.420
- Chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả	4.101.814.195	4.101.814.195
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	24.014.736.464	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.371.580.439	2.739.265.884
	490.101.035.171	248.060.809.303
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.745.367.087	4.281.426.787
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư	65.908.000.000	65.447.200.000
	70.653.367.087	69.728.626.787

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	4.765.181.216	-
	4.765.181.216	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.722.000.000.000	203.970.600	6.018.633.885	4.693.430.466	24.444.000	(675.268.242.371)	26.465.826.718	2.084.138.063.298
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(447.837.187.031)	373.780.140	(447.463.406.891)
Tăng/Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	(9.570.651.215)	-	(9.570.651.215)
Tại ngày 30/06/2016	<u>2.722.000.000.000</u>	<u>203.970.600</u>	<u>6.018.633.885</u>	<u>4.693.430.466</u>	<u>24.444.000</u>	<u>(1.132.676.080.617)</u>	<u>26.839.606.858</u>	<u>1.627.104.005.192</u>
Tại ngày 01/01/2017	2.722.000.000.000	-	6.018.633.885	4.345.959.199	36.892.197	(1.720.874.648.315)	28.152.913.464	1.039.679.750.430
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(313.208.421.001)	904.875.425	(312.303.545.576)
Tăng/Giảm do hợp nhất	-	-	-	(794.368.066)	1.752.179.206	(1.450.359.681)	-	(492.548.541)
Tại ngày 30/06/2017	<u>2.722.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.018.633.885</u>	<u>3.551.591.133</u>	<u>1.789.071.403</u>	<u>(2.035.533.428.997)</u>	<u>29.057.788.889</u>	<u>726.883.656.313</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có sự thay đổi về các chủ sở hữu Công ty trong kỳ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2017 và ngày 30/06/2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	265.831.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	6.369.000	63.690.000.000
	100,00%	272.200.000	2.722.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.623.591.133	4.345.959.199
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.717.071.403	36.892.197
	5.340.662.536	4.382.851.396

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm sản xuất	1.215.418.893.085	984.749.659.204
	1.215.418.893.085	984.749.659.204
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	115.049.701.748	138.246.912.917

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	8.910.000.000	-
	8.910.000.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm sản xuất	1.111.625.097.040	1.063.642.205.146
	1.111.625.097.040	1.063.642.205.146

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	352.879.137	430.297.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.277.012.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.096.968	49.487.217
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	63.249.528	34.221.373.535
	2.721.237.633	34.701.157.807

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	339.892.922.690	316.645.410.719
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	292.184.912	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	303.896.556	14.931.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.379.041.393	2.895.335.401
	350.868.045.551	319.555.677.807

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	160.227.701	145.918.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.999.998	16.999.998
Chi phí quảng cáo	3.107.423.320	1.340.720.089
Chi phí vận chuyển	13.834.429.740	29.018.205.239
	17.119.080.759	30.521.843.776

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	817.190.903	1.145.888.918
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	9.417.675.011	9.417.675.011
Chi phí nhân công	14.349.173.257	18.488.139.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.486.899.535	16.387.236.544
Thuế, phí, lệ phí	2.773.856.641	1.934.485.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.675.001	937.507.201
Chi phí khác bằng tiền	7.880.610.221	7.317.848.432
	41.406.080.569	55.628.781.443

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(312.303.545.576)	(447.463.406.891)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(312.303.545.576)	(447.463.406.891)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	272.200.000	272.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.147)	(1.644)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.164.902.096	725.519.926.323
Chi phí nhân công	60.868.916.003	64.547.542.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.282.296.144	321.621.117.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.460.057.334	61.124.424.800
Chi phí khác bằng tiền	25.367.727.054	30.056.710.966
	999.143.898.631	1.202.869.722.277

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.460.902.663	-	32.783.172.641	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.720.335.803	(5.210.337.062)	137.535.311.162	(5.210.337.062)
	324.181.238.466	(5.210.337.062)	170.318.483.803	(5.210.337.062)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			8.054.072.426.535	8.083.637.390.681
Phải trả người bán, phải trả khác			895.357.506.660	744.968.072.997
Chi phí phải trả			2.442.364.099	2.939.995.037
			8.951.872.297.294	8.831.545.458.715

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.460.902.663	-	-	134.460.902.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.375.998.741	134.000.000	-	184.509.998.741
	318.836.901.404	134.000.000	-	318.970.901.404
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.783.172.641	-	-	32.783.172.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.190.974.100	134.000.000	-	132.324.974.100
	164.974.146.741	134.000.000	-	165.108.146.741

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	656.061.704.553	2.637.864.740.073	4.760.145.981.909	8.054.072.426.535
Phải trả người bán, phải trả khác	824.704.139.573	70.653.367.087	-	895.357.506.660
Chi phí phải trả	2.442.364.099	-	-	2.442.364.099
	1.483.208.208.225	2.708.518.107.160	4.760.145.981.909	8.951.872.297.294
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	643.704.889.158	2.679.786.519.614	4.760.145.981.909	8.083.637.390.681
Phải trả người bán, phải trả khác	675.239.446.210	69.728.626.787	-	744.968.072.997
Chi phí phải trả	2.939.995.037	-	-	2.939.995.037
	1.321.884.330.405	2.749.515.146.401	4.760.145.981.909	8.831.545.458.715

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

a) Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được thực hiện bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

b) Tại thời điểm 30/06/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty là 1.562,08 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 523,33 tỷ VND; lỗ lũy kế là (2.035,53) tỷ VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sẽ cùng Công ty tiếp tục thực hiện đồng bộ, toàn diện các giải pháp để Công ty ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2017	2016	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	115.049.701.748	138.246.912.917	
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	36.751.604.500	12.967.954.309
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	23.267.947.326	90.320.600.767
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	47.635.440.190	27.294.148.075
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	7.394.709.732	7.664.209.766
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.625.438.859	2.775.652.072	
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	2.700.644.950	2.042.606.800
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	5.585.360.000	-
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	231.343.000	616.889.000
Công ty Cổ phần Cao Su Sao vàng	Cùng Tập đoàn	99.000.000	93.429.000
Trung Tâm Thông Tin Khoa học KT Hoá chất	Cùng Tập đoàn	9.090.909	22.727.272

105
TY
HỮU HẠ
TOÁN
HÀ

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Đường Trần Nguyễn Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Giang, tỉnh Bắc Giang

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		59.661.601.964	38.329.879.818
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	37.978.146.143	36.883.404.084
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	20.116.724.150	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	-	10.573.723
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	1.566.731.671	1.435.902.011
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.068.971.960	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	1.068.971.960	-
Phải trả người bán ngắn hạn		6.587.991.300	672.270.500
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	6.143.896.000	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	-	235.779.500
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	290.400.000	376.200.000
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	153.695.300	60.291.000
Phải trả khác		55.923.293.437	55.573.309.915
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	55.923.293.437	55.573.309.915
Vay		15.000.000.000	30.000.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	15.000.000.000	30.000.000.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	712.400.000	892.550.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 do Công ty lập.


Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu
Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017


Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán


Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

